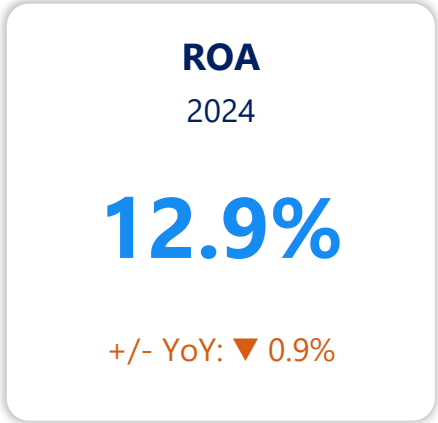
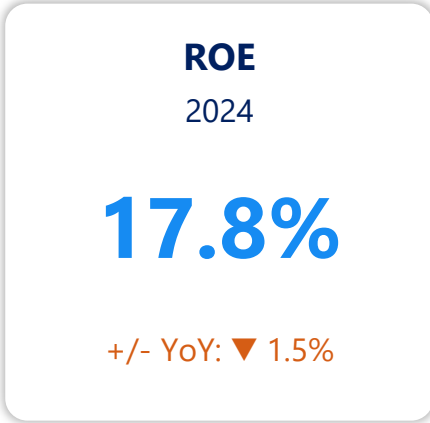
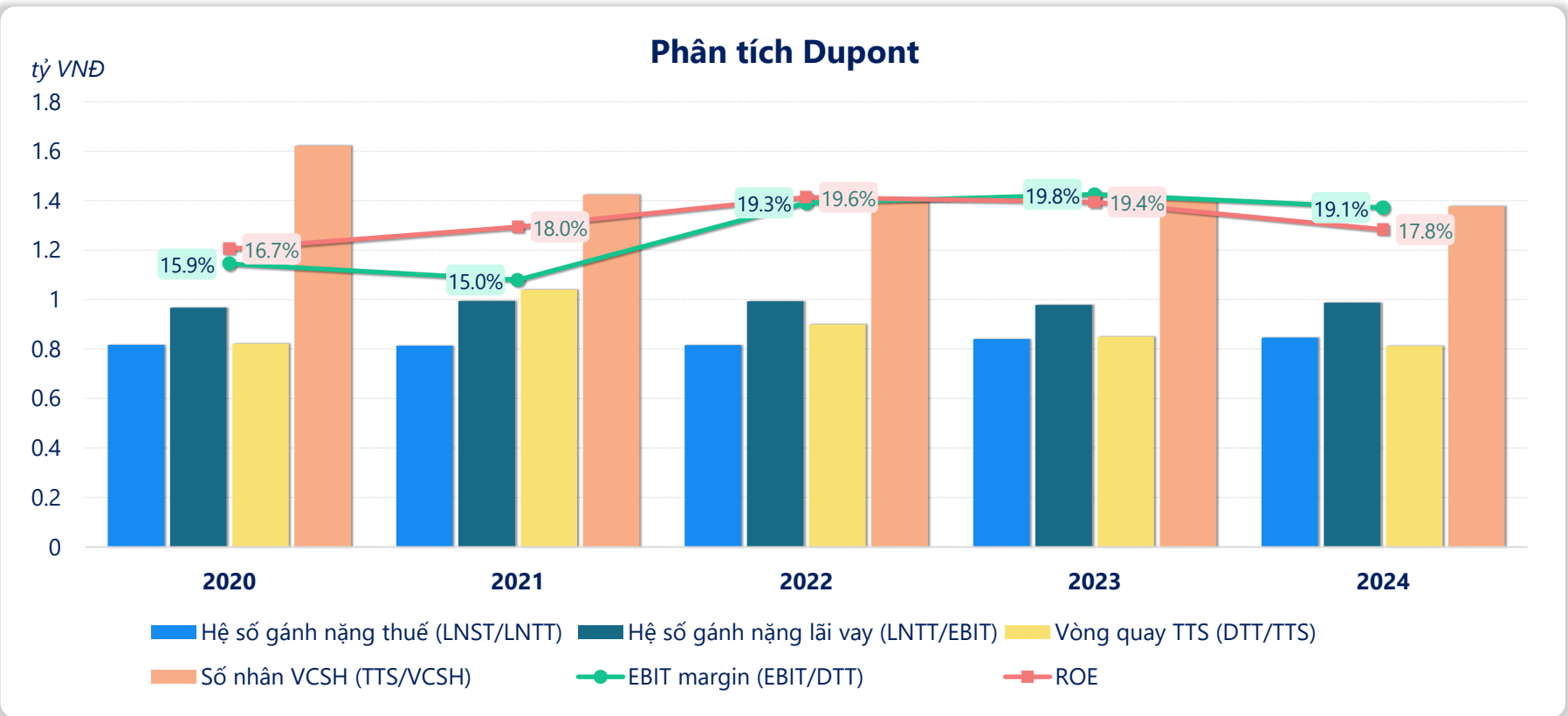
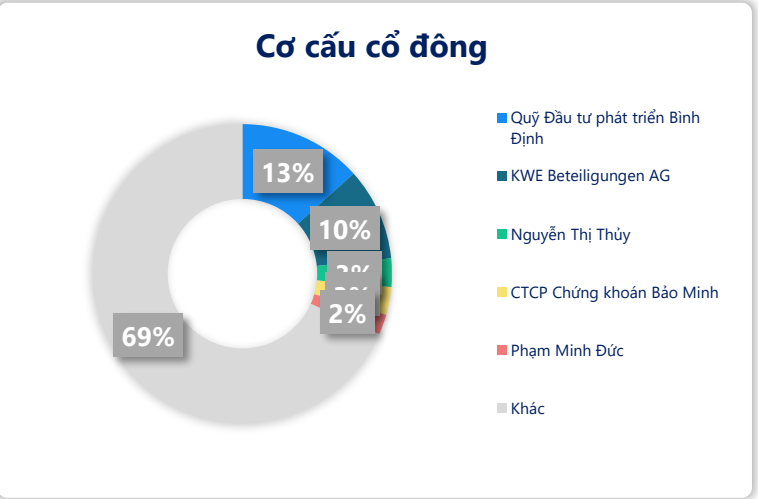


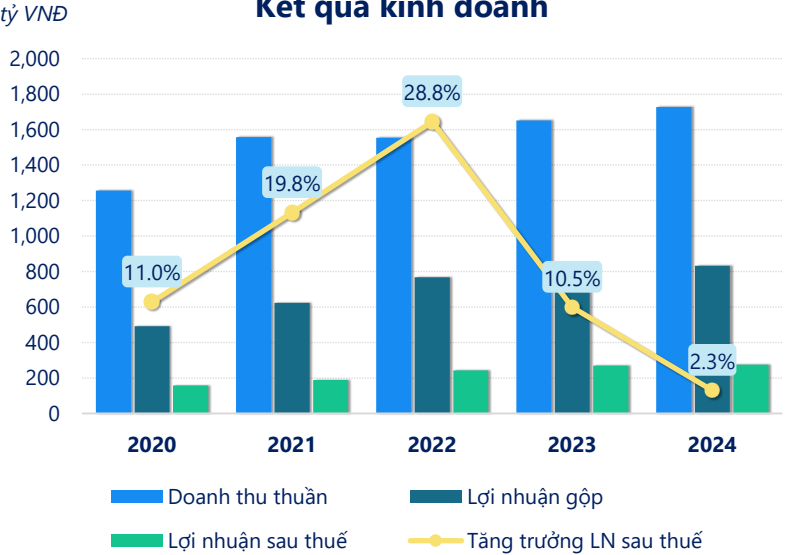
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		57,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		39,500 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,389
Số lượng CPLH (CP)		93,553,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,199,626
Sở hữu nước ngoài		14.6%
Beta		0.47
EPS		2,941
P/E		19.6

	YTD	1T	3T	6T
DBD		-0.7%	27.6%	42.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

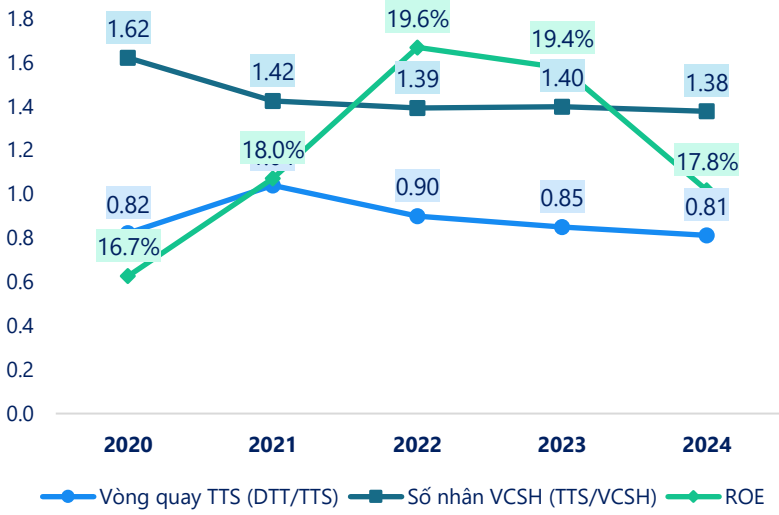


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

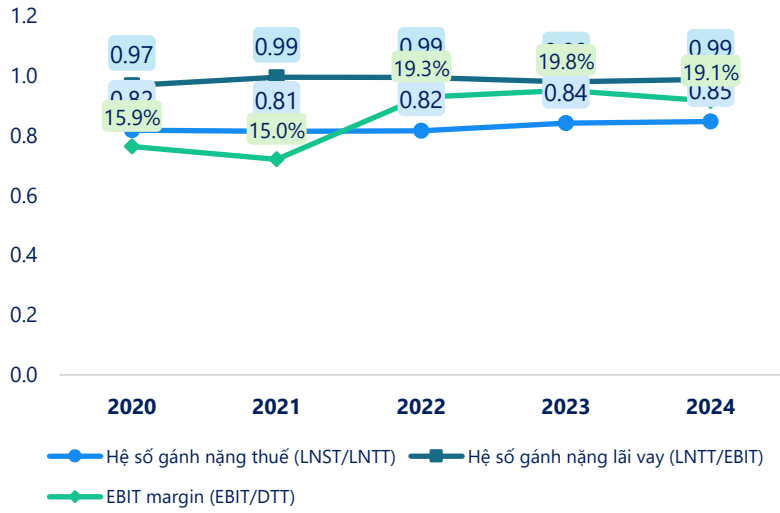
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DBD** ghi nhận doanh thu thuần **1,728** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **275.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.59%** và **tăng 2.28%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

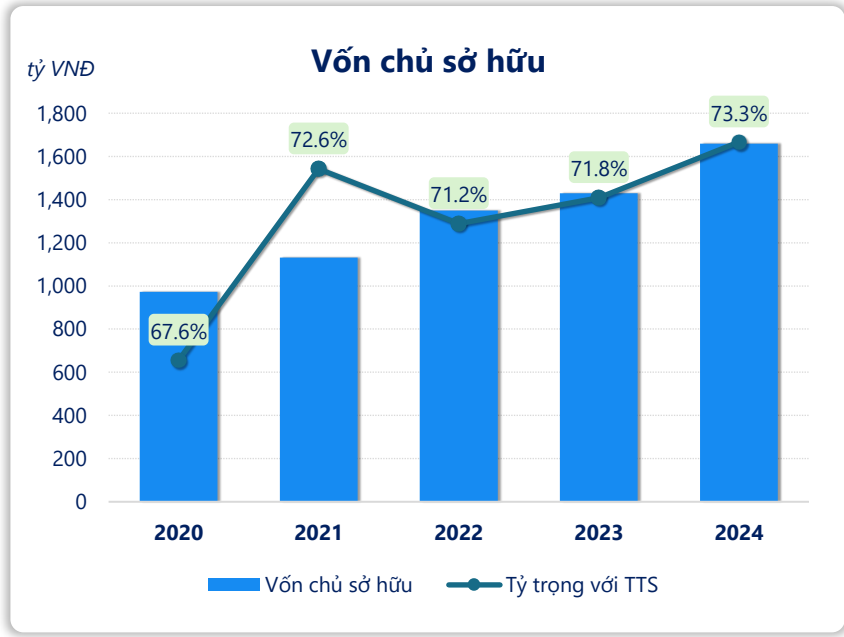
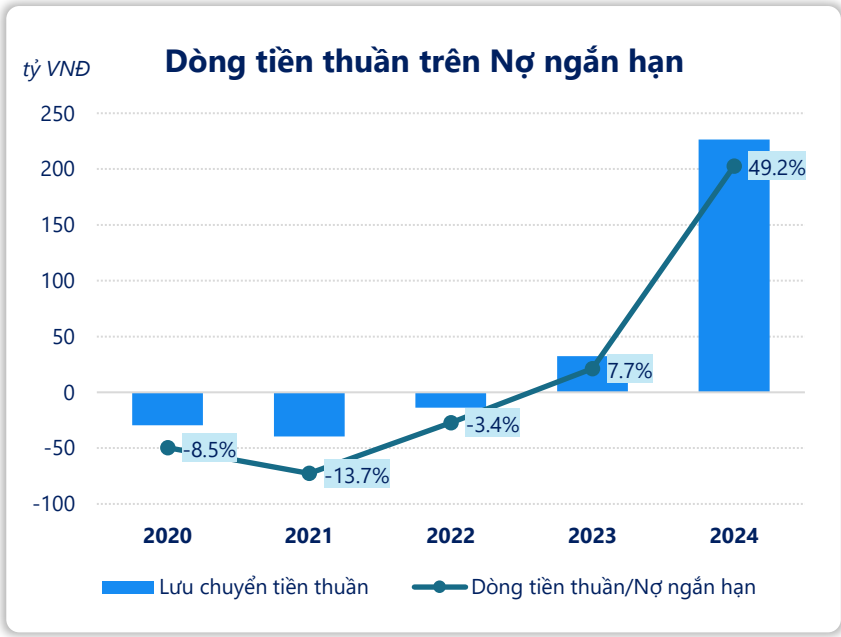
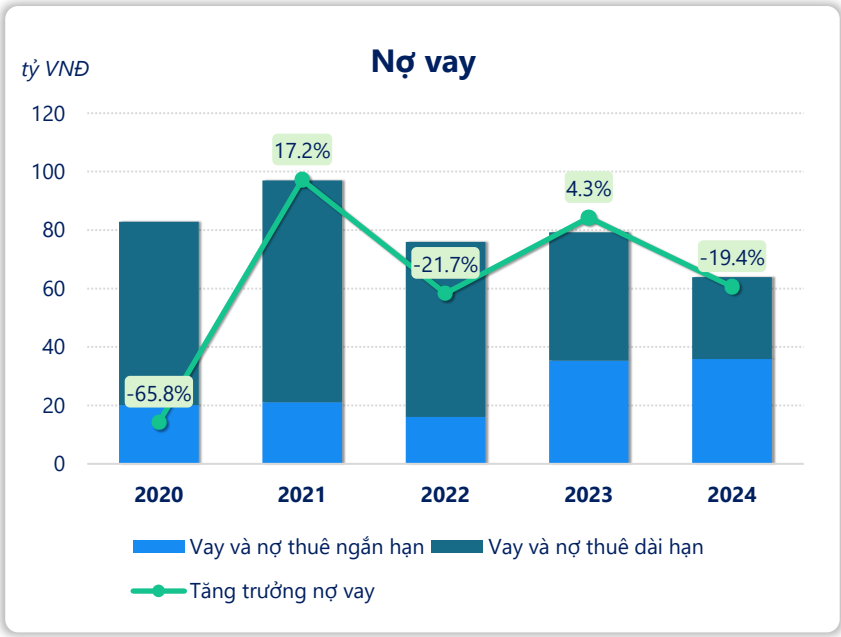
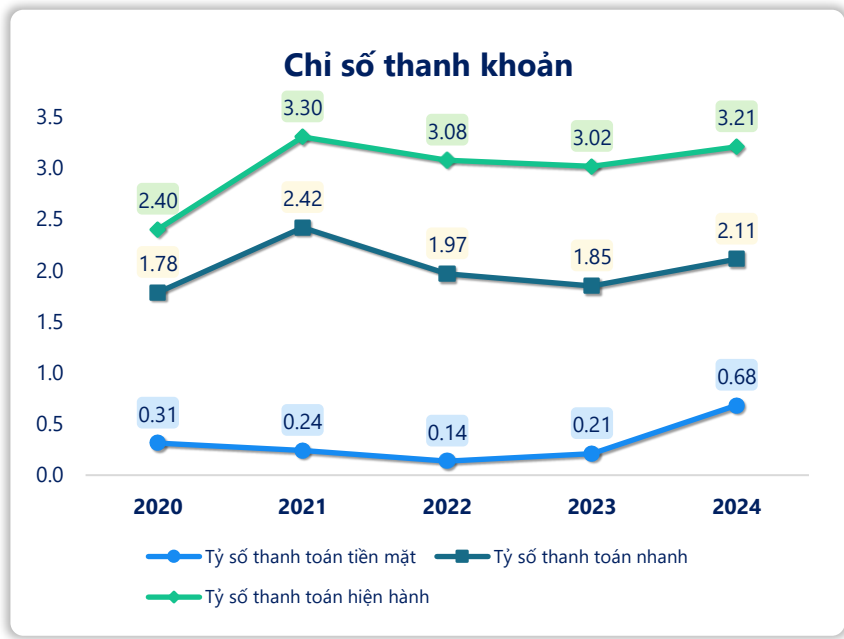
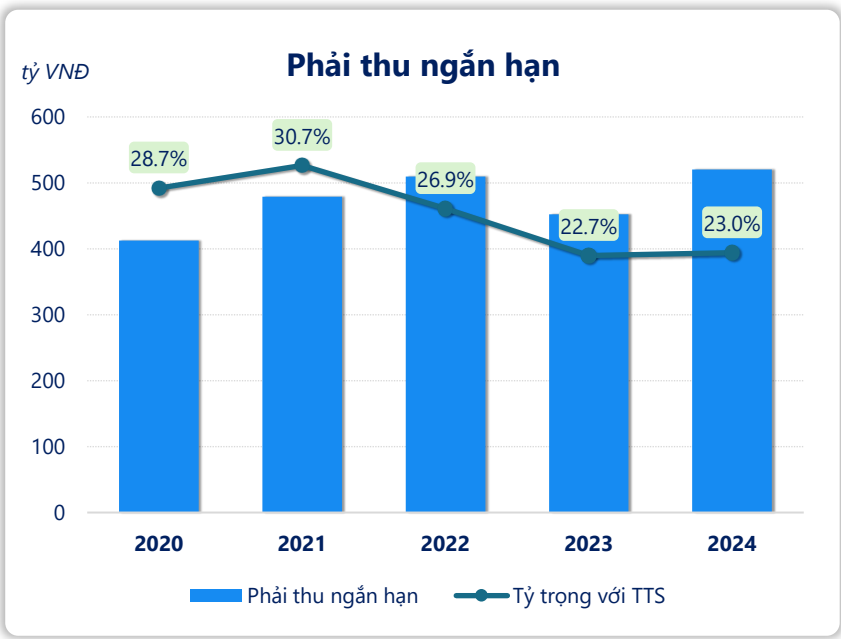
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,264	1,989	13.8%
Tài sản ngắn hạn	1,476	1,261	17.1%
Tiền và tương đương tiền	314	87.8	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	221	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	520	452	15.0%
Hàng tồn kho	505	488	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	11.6	3.8%
Tài sản dài hạn	788	728	8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	338	357	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	233	163	43.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	164	0.4%
Tài sản dài hạn khác	52.7	44.6	18.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	603	556	8.5%
Nợ ngắn hạn	460	418	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	35.3	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	125	28.2%
Nợ dài hạn	143	138	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.0	44.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,661	1,433	15.9%
Vốn chủ sở hữu	1,659	1,429	16.1%
Vốn điều lệ	936	749	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.41	4.28	-43.7%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,257	1,559	1,555	1,652	1,728
Giá vốn hàng bán	766	936	787	853	895
Lợi nhuận gộp	491	623	768	799	833
Doanh thu HĐTC	7.75	6.32	12.5	14.2	13.4
Chi phí TC	14.3	8.65	12.0	17.9	16.9
Chi phí lãi vay	6.59	1.32	1.92	7.00	4.06
LN trong công ty LKLD	15.2	16.1	24.8	28.7	27.1
Chi phí bán hàng	221	278	357	376	404
Chi phí QLDN	88.5	127	137	126	123
LN thuần từ HĐKD	190	231	299	322	329
Lợi nhuận khác	2.74	1.56	-0.12	-1.95	-3.95
LN trước thuế	193	232	299	320	325
Lợi nhuận sau thuế	158	189	244	269	275
LNST của CĐ cty mẹ	158	189	244	269	275

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	118	165	294	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	-95.2	-158	-115	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-240	-61.8	-21.0	-146	-15.4
Tiền đầu kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	-29.4	-39.5	-13.7	32.3	226
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	109	69.3	55.6	87.8	314